

CÁP CHẬM CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR - PVC (CV/FRt)

FLAME RETARDANT CABLES COPPER CONDUCTOR, FR - PVC INSULATED (CV/FRt)



TIÊU CHUẨN:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125; IEC 60332 - 1, 3
- BS 4066 - 1, 3

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: FR - PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- CV/FRt - Cu/ FR - PVC
- Màu cam hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8 \times D$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125; IEC 60332 - 1, 3
- BS 4066 - 1, 3

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: FR - PVC (V-75)

IDENTIFICATION:

- CV/ FRt - Cu/ FR - PVC
- Orange or other colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $8 \times D$ (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems fixed wiring...



Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.6	0.8	12.1	3.2	24
2	2.5	7	0.67	2.0	0.8	7.41	3.6	34
3	4	7	0.85	2.6	1.0	4.61	4.6	56
4	6	7	1.04	3.1	1.0	3.08	5.1	76
5	10	7	cc	3.7	1.0	1.83	5.8	113
6	16	7	cc	4.7	1.0	1.15	6.7	169
7	25	7	cc	5.9	1.2	0.727	8.4	265
8	35	7	cc	6.9	1.2	0.524	9.5	360
9	50	19	cc	7.9	1.4	0.387	10.9	483
10	70	19	cc	9.6	1.4	0.268	12.6	680
11	95	19	cc	11.2	1.6	0.193	14.6	932
12	120	19	cc	12.6	1.6	0.153	16.0	1,164
13	150	19	cc	14.0	1.8	0.124	17.9	1,454
14	185	37	cc	15.7	2.0	0.0991	20.0	1,809
15	240	37	cc	18.0	2.2	0.0754	22.8	2,363
16	300	61	cc	20.3	2.4	0.0601	25.5	2,981
17	400	61	cc	23.0	2.6	0.0470	28.6	3,800

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

